

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020.

Vốn điều lệ: 83.302.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2020: 83.302.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum
- Điện thoại : 0260.3862246

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch	28/11/2018	
Ông Phan Quốc Hòa	Thành viên	28/11/2018	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	25/04/2020	
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên	28/11/2018	25/04/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng Giám đốc	28/11/2018
Ông Văn Hải Chánh	Phó Tổng Giám đốc	15/01/2019
Ông Lê Vũ Thành	Phó Tổng Giám đốc	05/04/2019
Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	15/01/2019

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HÒA

Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Số: 06/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng-VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.077.925.741	11.810.783.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.702.670.631	4.960.451.166
111	1. Tiền		202.670.631	960.451.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.225.671.232	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	8.225.671.232	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		935.951.105	1.075.300.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	285.395.489	613.322.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	650.555.616	461.978.143
140	IV. Hàng tồn kho		5.045.373.356	5.167.662.243
141	1. Hàng tồn kho	V.5	5.045.373.356	5.167.662.243
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		168.259.417	607.369.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	391.928.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	168.259.417	215.441.083
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.162.922.438	92.511.116.575
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		82.910.396.725	88.694.924.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	82.728.896.725	88.694.924.681
222	- Nguyên giá		216.309.810.294	211.688.960.457
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.580.913.569)	(122.994.035.776)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	181.500.000	-
228	- Nguyên giá		260.000.000	62.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.500.000)	(62.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.808.318.254
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	-	2.808.318.254
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.252.525.713	1.007.873.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	1.252.525.713	1.007.873.641
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		103.240.848.179	104.321.899.692

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.252.371.191	22.750.436.608
310	I. Nợ ngắn hạn		10.682.649.191	9.827.597.425
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	560.076.943	637.606.451
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	113.845.062	217.316.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	517.643.674	237.706.435
314	4. Phải trả người lao động	V.13	343.510.020	332.173.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	-	7.258.638
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.509.780.610	2.562.440.828
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	6.353.117.183	5.500.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	284.675.699	333.095.699
330	II. Nợ dài hạn		6.569.722.000	12.922.839.183
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	6.569.722.000	12.922.839.183
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.988.476.988	81.571.463.084
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	85.988.476.988	81.571.463.084
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.302.000.000	83.302.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.302.000.000	83.302.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.686.476.988	(1.730.536.916)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.730.536.916)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.417.013.904	(1.730.536.916)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		103.240.848.179	104.321.899.692

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC



Kon Tum, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc



PHAN QUỐC HÒA

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	31.814.324.561	25.678.741.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.814.324.561	25.678.741.097
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	23.408.715.564	24.040.142.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.405.608.997	1.638.598.479
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	490.788.886	99.578.279
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	537.311.768	173.190.532
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		537.311.768	173.190.532
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	3.586.583.710	3.296.636.510
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.772.502.405	(1.731.650.285)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	308.500	1.113.369
32	12. Chi phí khác	VI.7	125.731.948	-
40	13. Lợi nhuận khác		(125.423.448)	1.113.369
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.647.078.957	(1.730.536.916)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	230.065.053	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.417.013.904	(1.730.536.916)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	530	(208)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	530	(208)

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC



Kon Tum, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám Đốc

PHAN QUỐC HÒA

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		36.348.195.118	29.141.679.777
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(8.933.349.201)	(9.332.713.548)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.531.850.782)	(9.236.274.783)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(544.570.406)	(304.616.771)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(182.883.387)	(313.408.926)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.364.202.966	1.182.784.821
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.962.633.004)	(4.437.223.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.557.111.304	6.700.226.774
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.472.015.367)	(8.458.104.751)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(8.225.671.232)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		382.794.760	10.599.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.314.891.839)	(8.447.505.489)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	-	5.724.149.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(5.500.000.000)	(6.950.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.500.000.000)	(1.225.851.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(257.780.535)	(2.973.129.715)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.960.451.166	7.933.580.881
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	4.702.670.631	4.960.451.166

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kon Tum, ngày 05 tháng 03 năm 2021
Tổng Giám Đốc

PHAN QUỐC HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 giá nước bình quân tăng từ 6.700 đồng/m³ lên 9.800 đồng/m³ so với năm 2019, vì vậy trong điều kiện chi phí sản xuất nước/m³ không biến động lớn và quản lý tích cực hơn làm cho lợi nhuận gộp năm nay tăng đáng kể với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đường ống, phù tùng lắp đặt đường ống và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị lợi thế kinh doanh được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp đường thẳng trong 30 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Tiền mặt	58.908.088	119.563.302
Tiền gửi ngân hàng	143.762.543	840.887.864
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.702.670.631	4.960.451.166

Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	4.500.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	3.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.500.000.000	-
Số cuối năm	4.500.000.000	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	8.225.671.232	8.225.671.232	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	4.121.676.712	4.121.676.712	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.103.994.520	4.103.994.520	-	-
Cộng	8.225.671.232	8.225.671.232	-	-

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	285.395.489	613.322.096
Công ty TNHH Hoàng Thiên Thuận	27.043.152	-
Công an Tỉnh Kon Tum	16.035.600	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Kon Tum	-	48.665.200
Công ty TNHH Tiến Phát	-	50.000.000
Các đối tượng khác	242.316.737	514.656.896
Cộng	285.395.489	613.322.096

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	650.555.616	-	461.978.143	-
Phải thu thuế TNCN	18.833.150	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	107.994.126	-	88.979.017	-
Tạm ứng CBCNV	523.728.340	-	372.999.126	-
Cộng	650.555.616	-	461.978.143	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (31/12/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.032.588.165	-	5.020.978.917	-
Chi phí SXKD dở dang	12.785.191	-	146.683.326	-
Cộng	5.045.373.356	-	5.167.662.243	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Lợi thế kinh doanh	38.249.983	130.049.942
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	257.256.560	365.548.895
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	483.494.259	174.104.123
Chi phí lắp đặt ống nhánh	473.524.911	338.170.681
Cộng	1.252.525.713	1.007.873.641

Tình hình biến động trong năm

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Số dư đầu kỳ	1.007.873.641	1.098.864.442
Tăng trong năm	1.562.747.708	633.572.486
Phân bổ trong năm	(1.318.095.636)	(724.563.287)
Số dư cuối năm	1.252.525.713	1.007.873.641

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11.929.871.888	197.217.588.569	2.510.000.000	31.500.000	211.688.960.457
Mua sắm trong năm	-	258.223.082	1.031.674.273	-	1.289.897.355
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.330.952.482	-	-	3.330.952.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.929.871.888	200.806.764.133	3.541.674.273	31.500.000	216.309.810.294
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	4.675.450.926	116.156.558.707	2.133.756.445	28.269.698	122.994.035.776
Khấu hao trong năm	639.750.569	9.767.568.337	178.736.387	822.500	10.586.877.793
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.315.201.495	125.924.127.044	2.312.492.832	29.092.198	133.580.913.569
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.254.420.962	81.061.029.862	376.243.555	3.230.302	88.694.924.681
Số cuối năm	6.614.670.393	74.882.637.089	1.229.181.441	2.407.802	82.728.896.725

- Giá trị còn lại của TSCĐ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020: 46.648.628.254 đồng. Xem thuyết minh số V.16.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Mua sắm trong năm	198.000.000	198.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	260.000.000	260.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.000.000	62.000.000
Giá trị hao mòn	-	-
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Khấu hao trong năm	16.500.000	16.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	78.500.000	78.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	181.500.000	181.500.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm (01/01/2020)	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào CPTT trong năm	Giảm khác	Số cuối năm (31/12/2020)
Xây dựng cơ bản dở dang	2.808.318.254	817.517.556	3.330.952.482	247.859.692	47.023.636	-
Gói thầu số 1: Công trình nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP. Kon Tum, hạng mục: Cụm xử lý lắng lọc	2.567.939.470	-	2.567.939.470	-	-	-
Lắp đặt đường ống nước thuộc Công trình: Mở mạng HTCN thành phố Kon Tum; Hạng mục: Lắp đặt đường ống nước đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Trần Đại Nghĩa - Cầu Đăk Tia)	-	763.013.012	763.013.012	-	-	-
Bể lắng thu bùn sau khi xử lý nước thải tại nhà máy xử lý nước thải	47.023.636	-	-	-	47.023.636	-
Sửa chữa phòng thu tiền nước 238 Trần Khánh Dư	193.355.148	54.504.544	-	247.859.692	-	-
Cộng	2.808.318.254	817.517.556	3.330.952.482	247.859.692	47.023.636	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các người bán khác	560.076.943	637.606.451
Công ty Cổ phần Hawaco miền Trung	236.500.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH ĐT-TM Minh Hòa	76.302.600	-
Công ty TNHH Ha Đạt	61.413.000	-
Công ty TNHH Kiến Trúc và Xây Dựng Trần Thạch	-	278.764.000
Trần Minh Cảnh	-	150.422.000
Các đối tượng khác	185.861.343	208.420.451
Cộng	560.076.943	637.606.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	113.845.062	217.316.222
Công ty Cổ phần Vincom Retail	83.667.445	115.553.500
Công ty Đầu tư và Xây dựng Trường Thành	-	28.749.000
Các đối tượng khác	30.177.617	73.013.722
Cộng	<u>113.845.062</u>	<u>217.316.222</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (01/01/2020)		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm (31/12/2020)	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	-	430.536.313	249.081.734	181.454.579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	215.441.083	230.065.053	182.883.387	-	168.259.417
Thuế thu nhập cá nhân	50.827.381	-	112.084.520	37.782.100	125.129.801	-
Thuế tài nguyên	18.098.650	-	192.714.100	210.812.750	-	-
Thuế nhà đất	-	-	90.558.003	90.558.003	-	-
Các loại thuế khác	168.780.404	-	2.792.758.233	2.750.479.343	211.059.294	-
Cộng	<u>237.706.435</u>	<u>215.441.083</u>	<u>3.848.716.222</u>	<u>3.521.597.317</u>	<u>517.643.674</u>	<u>168.259.417</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

- Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
- Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất nước máy là 10%
- Thuế suất thuế TNDN cho hoạt động khác là 20%.
- Ngoài ra, năm 2020 Công ty còn được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.647.078.957	(1.730.536.916)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	197.731.948	108.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	197.731.948	108.000.000
+ Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	72.000.000	108.000.000
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	125.731.948	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.844.810.905	(1.622.536.916)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%	4.614.263.818	(1.456.359.452)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế 20%	230.547.087	(166.177.464)
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.622.536.916)	-
- Chuyển lỗ hoạt động hưởng ưu đãi 10%	(1.456.359.452)	(1.456.359.452)
- Chuyển lỗ hoạt động chịu thuế 20%	(166.177.464)	(166.177.464)
Thu nhập tính thuế	3.222.273.989	(1.622.536.916)
- Thu nhập tính thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%	3.157.904.366	(1.456.359.452)
- Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế 20%	64.369.623	(166.177.464)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	328.664.361	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐCP	98.599.308	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	230.065.053	-
<i>Các loại thuế khác</i>		
Công ty kê khai và nộp theo quy định.		
13. Phải trả người lao động	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Tiền lương phải trả	343.510.020	332.173.152
Cộng	343.510.020	332.173.152
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.258.638
Cộng	-	7.258.638

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.509.780.610	1.792.120.065
Kinh phí công đoàn	-	24.096.220
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	3.735.785	-
Phải trả tiền mượn vật tư (OECF) làm Công trình làng nghề phường Lê Lợi	770.320.763	770.320.763
Phải trả tiền vật tư OECF (Tồn kho Ông Chánh bàn giao lại cho ông Đồi)	1.476.972.971	1.476.972.971
Phí bảo vệ môi trường (Phần giữ lại 10%)	165.592.412	220.065.138
Phí dịch vụ môi trường rừng còn phải nộp	47.540.640	8.483.696
Kỹ quỹ lắp đặt hệ thống cấp nước	24.000.000	-
Kỹ quỹ, ký cược vô bình	15.002.000	46.917.000
Các khoản phải trả khác	6.616.039	15.585.040
Cộng	2.509.780.610	2.562.440.828

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm (31/12/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	6.569.722.000	6.569.722.000	12.922.839.183	12.922.839.183
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	-	-	5.853.117.183	5.853.117.183
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum (2)	6.569.722.000	6.569.722.000	7.069.722.000	7.069.722.000
Cộng	6.569.722.000	6.569.722.000	12.922.839.183	12.922.839.183

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.353.117.183	6.353.117.183	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	5.853.117.183	5.853.117.183	5.000.000.000	5.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	6.353.117.183	6.353.117.183	5.500.000.000	5.500.000.000

1) Hợp đồng vay số 01/HĐTD-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/03/2001 với Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Kon Tum theo chỉ đạo tại công văn số 2205/BTC-TCDN ngày 27/02/2008 của Bộ tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính Phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997. Thời hạn vay kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021, mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Kon Tum. Lãi suất cho vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án (Xem thuyết minh số V.7)

- 2) Hợp đồng vay số 01/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 25/01/2017, Phụ lục hợp đồng số 02/2019/PLHĐTD-ĐTPT ngày 07/03/2019 với thời hạn vay: 12 năm từ năm 2017 đến năm 2028, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí xây lắp trong phạm vi tổng mức đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước TP. Kon Tum. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án (Xem thuyết minh số V.7)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm (01/01/2020)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm (31/12/2020)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333.095.699	-	48.420.000	284.675.699
Cộng	333.095.699	-	48.420.000	284.675.699

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số tại 05/12/2018	83.302.000.000	-	83.302.000.000
Tăng trong kỳ	-	(1.730.536.916)	(1.730.536.916)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	83.302.000.000	(1.730.536.916)	81.571.463.084
Số dư tại 01/01/2020	83.302.000.000	(1.730.536.916)	81.571.463.084
Tăng trong năm	-	4.417.013.904	4.417.013.904
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm nay	83.302.000.000	2.686.476.988	85.988.476.988

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm (31/12/2020)	Tỷ lệ %	Số đầu năm (01/01/2020)	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	47.428.300.000	56,94%	47.428.300.000	56,94%
Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	29.155.700.000	35,00%	29.155.700.000	35,00%
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	3.300.000.000	3,96%	3.300.000.000	3,96%
Ông Đặng Văn Quang	1.486.000.000	1,78%	1.486.000.000	1,78%
Các cổ đông khác	1.932.000.000	2,32%	1.932.000.000	2,32%
Cộng	83.302.000.000	100%	83.302.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.302.000.000	83.302.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.302.000.000	83.302.000.000
- Cổ tức đã chia		

18d. Cổ phiếu

	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.330.200	8.330.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Doanh thu cung cấp nước sạch	30.302.325.075	21.610.332.006
Doanh thu lắp đặt	1.251.750.435	4.062.869.091
Doanh thu khác	260.249.051	5.540.000
Cộng	31.814.324.561	25.678.741.097

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Giá vốn cung cấp nước sạch	19.779.758.558	20.139.209.245
Giá vốn lắp đặt	3.628.957.006	3.900.933.373
Cộng	23.408.715.564	24.040.142.618

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.788.886	99.578.279
Cộng	490.788.886	99.578.279

4. Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Lãi tiền vay	537.311.768	173.190.532
Cộng	537.311.768	173.190.532

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	5.624.748	10.062.500
Chi phí nhân viên quản lý	1.904.411.971	1.588.188.342
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	239.257.023	408.436.875
Lợi thế kinh doanh	91.799.959	99.449.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.189.813	154.712.727
Chi phí khác bằng tiền	1.098.300.196	1.035.786.104
Cộng	3.586.583.710	3.296.636.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Thu nhập khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Thu nhập khác	308.500	1.113.369
Cộng	308.500	1.113.369

7. Chi phí khác

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Xử lý công nợ phải thu	78.708.311	-
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.023.637	-
Cộng	125.731.948	-

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.417.013.904	(1.730.536.916)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.417.013.904	(1.730.536.916)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.330.200	8.330.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	530	(208)

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.417.013.904	(1.730.536.916)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.330.200	8.330.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	530	(208)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	6.453.980.841	6.167.834.480
Chi phí nhân công	7.635.695.836	8.474.442.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.603.377.793	10.481.198.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.309.722	756.150.949
Chi phí khác	1.506.256.739	1.637.501.141
Cộng	27.247.620.931	27.517.127.566

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	1.989.411.012	4.688.305.599
Cộng	1.989.411.012	4.688.305.599

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	5.724.149.000
Cộng	-	5.724.149.000

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường	5.500.000.000	6.950.000.000
Cộng	5.500.000.000	6.950.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)	Năm trước (Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/12/2019)
Hội đồng quản trị	323.360.000	108.000.000
Thù lao	323.360.000	108.000.000
Cổ tức nhận được	-	-
Ban điều hành	1.095.548.936	1.236.552.692
Tiền lương	1.095.548.936	1.236.552.692
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	1.418.908.936	1.344.552.692

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch sinh hoạt.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kon Tum, ngày 05 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC
Kế toán trưởng



PHAN QUỐC HÒA
Giám đốc